

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018**  
**(Cập nhật ngày 06/7/2018)**

**1. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)**

Trường Đại học Sư phạm là một trong 11 đơn vị thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, là một trong các Trường trọng điểm quốc gia, là CSGD đầu tiên được kiểm định và công nhận đạt đảm bảo chất lượng giáo dục quốc gia. Trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp; đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật, cán bộ quản lý; đào tạo sau đại học; giảng dạy các môn cơ bản cho các trường thành viên Đại học Đà Nẵng; nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội các tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt là khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

**1.1. Giới thiệu về trường và ngành đào tạo**

Trường Đại học Sư phạm- Đại học Đà Nẵng hiện đang đào tạo 29 ngành bậc Đại học chính quy; 16 chuyên ngành Thạc sĩ và 4 chuyên ngành Tiến sĩ. Ngoài ra Trường còn được Bộ GD và ĐT giao nhiệm vụ Bồi dưỡng giáo viên các cấp cũng như bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và quản lý giáo dục trong phạm vi cả nước.

Trường có đội ngũ giảng viên gần 300 người, có trình độ cao (Giáo sư-Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học, Tiến sĩ, Thạc sĩ) được đào tạo tại các trường uy tín trên thế giới và Việt Nam. Cơ sở vật chất hiện đại bao gồm giảng đường, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, thư viện, ký túc xá ... đảm bảo phục vụ cho học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Địa chỉ của trường: số 459 đường Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng; địa chỉ trang web: <http://ued.udn.vn>

**1.2. Quy mô đào tạo:**

Khối ngành/Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Nhóm ngành I	0	272	2209		21			
Nhóm ngành II								
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành IV	7	112	1091					
Nhóm ngành V	0	137	921					
Nhóm ngành VI								
Nhóm ngành VII	11	80	2553					
<b>Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ, TC)</b>	<b>18</b>	<b>607</b>	<b>6774</b>		<b>21</b>			

**1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

**1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: kết hợp thi tuyển và xét tuyển**

**1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)**

Nhóm ngành/ Ngành/Tổ hợp xét	Năm tuyển sinh -2 (2016)	Năm tuyển sinh -1 (2017)
------------------------------	--------------------------	--------------------------

tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<b>Nhóm ngành I</b>				<b>36</b>	<b>40</b>	
- Ngành 1: SP Toán học	<b>45</b>					
<i>Tổ hợp 1: Toán- Lý- Hóa</i>	23	46	22,5		34	24,25
<i>Tổ hợp 2: Toán-Lý- Anh</i>	22	5	22,5		5	24,25
- Ngành 2: SP Tin học	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>31</b>	
<i>Tổ hợp 1: Toán- Lý- Hóa</i>	23	30	17,25		26	15,75
<i>Tổ hợp 2: Toán-Lý- Anh</i>	22	9	17,25		5	15,75
- Ngành 3: SP Vật lý	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>31</b>	
<i>Tổ hợp 1: Lý- Toán- Hóa</i>	23	43	20,25		24	21,5
<i>Tổ hợp 2: Lý-Toán- Anh</i>	22	7	20,25		7	21,5
- Ngành 4: SP Hóa học	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>37</b>	
<i>Tổ hợp 1: Hóa- Toán-Lý</i>	45	49	20,75		28	22,0
<i>Tổ hợp 1: Hóa- Toán-Anh</i>	0				7	22,0
- Ngành 5: SP Sinh học	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>19</b>	
<i>Tổ hợp 1: Sinh- Toán-Hóa</i>	45	39	20,25		19	17,5
- Ngành 6: SP Ngữ Văn	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>36</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn- Sử - Địa</i>	45	37	18,5		36	23,5
- Ngành 7: SP Lịch sử	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>29</b>	
<i>Tổ hợp 1: Sử- Văn-GDCD</i>	0				13	22,25
<i>Tổ hợp 2: Sử- Văn-Địa</i>	45	41	16,00		16	22,25
- Ngành 8: SP Địa lý	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>29</b>	
<i>Tổ hợp 1: Địa-Văn-Sử</i>	450	29	16,75		29	21,5
- Ngành 9: GD Mầm non	<b>55</b>			<b>45</b>	<b>48</b>	
<i>Tổ hợp 1: Năng khiếu (Độc điện cảm, Hát)-Toán-Văn</i>	55	70	19,75		48	21,5
- Ngành 10:GD Tiểu học	<b>55</b>			<b>45</b>	<b>42</b>	
<i>Tổ hợp 1: Toán-Văn-Anh</i>	55	56	19,0		42	22,0
- Ngành 11:GD Chính trị	<b>45</b>			<b>36</b>	<b>23</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn-Địa-Sử</i>	23	27	17,0		2	24,0
<i>Tổ hợp 2: Văn-Toán-Anh</i>	22	7	17,0		21	24,0
- Ngành 12: SP Âm nhạc (Đại học)	<b>40</b>			<b>30</b>	<b>27</b>	
<i>Tổ hợp 1: NK Âm nhạc 1 -NK Âm nhạc2- Văn</i>	40	38	30,50		14	21,75
<b>Nhóm ngành IV</b>						
- Ngành 1: Công nghệ Sinh học	<b>70</b>			<b>170</b>	<b>47</b>	

<i>Tổ hợp 1: Sinh-Hóa-Toán</i>	70	71	18,0		47	16,0
- Ngành 2: Vật lý học	<b>70</b>			<b>90</b>	<b>23</b>	
<i>Tổ hợp 1: Lý-Toán-Hóa</i>	35	59	16,0		10	15,75
<i>Tổ hợp 2: Lý-Toán-Anh</i>	35		16,0		13	15,75
- Ngành 2: Hóa học	<b>230</b>			<b>170</b>	<b>63</b>	
<i>Tổ hợp 1: Lý-Toán-Hóa</i>	115	113	16,25		50	15,5
<i>Tổ hợp 2: Lý-Toán-Anh</i>	115	7	16,25		13	15,5
- Ngành 3: Địa lý tự nhiên	<b>70</b>			<b>50</b>	<b>0</b>	
<i>Tổ hợp 1: Toán-Lý-Hóa</i>	35		16,25		0	0
<i>Tổ hợp 2: Toán-Lý-Anh</i>	35		16,25		0	0
<i>Tổ hợp 3: Toán-Hóa-Sinh</i>	0				0	0
- Ngành 4: Khoa học môi trường	<b>70</b>			<b>110</b>	<b>28</b>	
<i>Tổ hợp 1: Hóa- Toán-Lý</i>	70	68	16,0		28	15,75
<b>Nhóm ngành V</b>						
- Ngành 1: Toán ứng dụng	<b>130</b>			<b>150</b>	<b>26</b>	
<i>Tổ hợp 1: Toán-Lý-Hóa</i>	65	49	16,0		12	15,5
<i>Tổ hợp 2: Toán-Lý-Anh</i>	65	25	16,0		14	15,5
- Ngành 2: Công nghệ thông tin	<b>210</b>			<b>310</b>	<b>244</b>	
<i>Tổ hợp 1: Toán-Lý-Hóa</i>	105	200	19,0		174	17,75
<i>Tổ hợp 2: Toán-Lý-Anh</i>	105	15	19,0		42	17,75
Ngành 2: Công nghệ thông tin CLC					28	16,5
<b>Nhóm ngành VII</b>						
- Ngành 1: Văn học	<b>110</b>			<b>90</b>	<b>43</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn-Địa-Sử</i>	55	47	16,0		34	15,5
<i>Tổ hợp 2: Văn-Toán-Anh</i>	55	4	16,0		6	15,5
<i>Tổ hợp 3: Văn-Sử-Anh</i>	0				3	15,5
- Ngành 2: Lịch sử	<b>70</b>			<b>50</b>	<b>32</b>	
<i>Tổ hợp 1: Sử- Văn-Địa</i>	35		16,0		12	16,25
<i>Tổ hợp 2: Sử-Văn-GDCD</i>	35		16,0		20	16,25
- Ngành 3: Địa lý học	<b>70</b>			<b>90</b>	<b>118</b>	
<i>Tổ hợp 1: Địa-Văn-Sử</i>	35	27	16,0		100	16,75
<i>Tổ hợp 2: Văn-Toán-Anh</i>	35	3	16,0		18	
- Ngành 4: Việt Nam học	<b>80</b>			<b>100</b>	<b>207</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn-Địa-Sử</i>	40	54	17,0		184	16,75

<i>Tổ hợp 2: Văn-Toán-Anh</i>	40	11	17,0		19	16,75
<i>Tổ hợp 3: Văn-Sử-Anh</i>	0				4	16,75
- Ngành 5: Văn hóa học	<b>70</b>			<b>50</b>	<b>43</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn-Địa-Sử</i>	35	20	16,0		34	15,5
<i>Tổ hợp 2: Văn-Toán-Anh</i>	35	19	16,0		8	15,5
<i>Tổ hợp 3: Văn-Sử-Anh</i>	0				1	15,5
- Ngành 6: Tâm lý học	<b>70</b>			<b>90</b>	<b>118</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn-Địa-Sử</i>	35	32	17,0		72	16,75
<i>Tổ hợp 2: Sinh-Toán-Hóa</i>	35	30	17,0		16	16,75
<i>Tổ hợp 3: Sinh-Toán-Hóa</i>	0				30	16,75
- Ngành 7: Công tác xã hội	<b>70</b>			<b>90</b>	<b>97</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn-Địa-Sử</i>	35	28	16,0		83	16,75
<i>Tổ hợp 2: Văn-Toán-Anh</i>	35	10	16,0		14	16,75
- Ngành 8: Báo chí	<b>140</b>			<b>180</b>	<b>268</b>	
<i>Tổ hợp 1: Văn-Địa-Sử</i>	70	80	18,5		227	18,25
<i>Tổ hợp 2: Văn-Toán-Anh</i>	70	18	18,5		36	18,25
<i>Tổ hợp 3: Văn-Sử-Anh</i>	0				4	18,25
- Ngành 9: QL Tài nguyên và môi trường	<b>70</b>			<b>90</b>	<b>29</b>	
<i>Tổ hợp 1: Sinh-Toán-Hóa</i>	70	48	16,0		29	15,5
<b>Tổng</b>	<b>2155</b>	<b>1571</b>	X	<b>2324</b>	<b>1778</b>	X

## 2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh Tốt nghiệp THPT và tương đương

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo: theo bảng đính kèm (bảng 1,2)

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT: theo bảng đính kèm (bảng 1,2)

2.6. Các thông tin cần thiết để thí sinh ĐKXT: theo bảng đính kèm (bảng 1,2)

**Bảng 1: 2.4, 2.5.2.6 : Các thông tin của năm tuyển sinh**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM- ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018**  
**THEO KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA**

*(Kèm theo Công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM</b>	<b>DDS</b>	<b>2214</b>								
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	45	1. Toán + Ngữ văn + Anh	1.D01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp		Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ Giáo dục	x		
2	Giáo dục Chính trị	7140205	36	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + GDCD + Địa lý 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD	1.C00 2.C20 3.D66	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		
3	Sư phạm Toán học	7140209	36	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		
4	Sư phạm Tin học	7140210	36	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		
5	Sư phạm Vật lý	7140211	36	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Sinh học	1.A00 2.A01 3.A02	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		
6	Sư phạm Hoá học	7140212	36	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		

7	Sư phạm Sinh học	7140213	36	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh	1.B00 2.D08	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ Giáo dục	x		
8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	36	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + GDCD + Toán 3. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.C14 3.D66	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		
9	Sư phạm Lịch sử	7140218	36	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	1.C00 2.C19	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		
10	Sư phạm Địa lý	7140219	36	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.C00 2.D15	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x		
11	Giáo dục Mầm non	7140201	45	1. Năng khiếu + Toán + Ngữ văn	1.M00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Điểm NK $\geq$ 5,0		x		
12	Sư phạm Âm nhạc	7140221	20	1. Năng khiếu 1 (Thảm âm, Xương âm)*2 + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc cụ)*2 + Ngữ Văn	1.N00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Điểm NK $\geq$ 5,0		x		
13	Công nghệ sinh học	7420201	30	1. Sinh học + Hóa học + Toán 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	1.B00 2.D08 3.A00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Điểm xét tuyển $\geq$ 15,0	x	x	
14	Vật lý học (Chuyên ngành: Điện tử-Công nghệ Viễn thông)	7440102	30	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Sinh học	1.A00 2.A01 3.A02	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
15	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa Dược (tăng cường Tiếng Anh); 3. Hóa phân tích môi trường	7440112	50	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	

16	Hóa học: 1. Hóa Dược (Chất lượng cao)	7440112 CLC	50	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Điểm xét tuyển $\geq 15,0$	x	x	
17	Khoa học môi trường	7440301	30	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	1.A00 2.D07 3.B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
18	Toán ứng dụng, gồm các chuyên ngành: 1. Toán ứng dụng; 2. Toán ứng dụng (tăng cường tiếng Anh)	7460112	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
19	Công nghệ thông tin	7480201	190	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
20	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	7480201 CLC	100	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
21	Văn học	7229030	30	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.C14 4.D66	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
22	Lịch sử	7229010	30	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.C00 2.C19 3.D14	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
23	Địa lý học (Chuyên ngành: Địa lý du lịch)	7310501	100	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	1.C00 2.D15	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
24	Việt Nam học	7310630	190	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.D14	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	

25	Việt Nam học (Chất lượng cao)	7310630 CLC	50	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.D14	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Điểm xét tuyển $\geq 15,0$	x	x	
26	Văn hoá học	7229040	30	<b>1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý</b> 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	<b>1.C00</b> 2.D15 3.C14 4.D66	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
27	Tâm lý học	7310401	120	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán 3. Sinh học + Toán + Hóa học	1.C00 2.D01 3.B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
28	Tâm lý học (Chất lượng cao)	7310401 CLC	50	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán 3. Sinh học + Toán + Hóa	1.C00 2.D01 3.B00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau	Điểm xét tuyển $\geq 15,0$	x	x	
29	Công tác xã hội	7760101	120	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1.C00 2.D01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
30	Báo chí	7320101	120	<b>1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý</b> 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	1.C00 2.D15 3.C14 4.D66	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
31	Báo chí (Chất lượng cao)	7320101 CLC	50	<b>1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý</b> 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	<b>1.C00</b> 2.D15 3.C14 4.D66	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
32	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	30	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Vật lý	1.B00 2.D08 3.A00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	



33	Quản lý tài nguyên và môi trường (Chất lượng cao)	7850101 CLC	50	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Vật lý	1.B00 2.D08 3.A00	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	
34	Công nghệ thông tin (đặc thù)	7480201 ĐT	300	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1.A00 2.A01	Ưu tiên theo thứ tự môn xét tuyển trong tổ hợp	Bằng nhau		x	x	

**Bảng 2:** 2.4, 2.5.2.6 : Các thông tin năm tuyển sinh

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM- ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018 THEO HỌC BẠ**

(Kèm theo Công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM</b>	<b>DDS</b>	<b>670</b>					
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	10	1. Năng khiếu 1 (Thảm âm, Xướng âm)*2 + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc cụ)*2 + Ngữ Văn	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ và điểm các môn năng khiếu $\geq 5$	x		
2	Công nghệ sinh học	7420201	60	1. Sinh học + Hóa học + Toán 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	Tổng 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,0$	x	x	
3	Vật lý học (Chuyên ngành Điện tử- Công nghệ Viễn thông)	7440102	55	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh		x	x	
4	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa Dược (tăng cường Tiếng Anh); 3. Hóa phân tích môi trường	7440112	100	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học		x	x	
5	Khoa học môi trường	7440301	55	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học		x	x	

6	Toán ứng dụng, gồm các chuyên ngành: 1. Toán ứng dụng; 2. Toán ứng dụng (tăng cường tiếng Anh)	7460112	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Tổng 3 môn theo tổ hợp >=15,0	x	x	
7	Công nghệ thông tin	7480201	100	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		x	x	
8	Văn học	7229030	30	1. <b>Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý</b> 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh		x	x	
9	Lịch sử	7229010	30	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh		x	x	
10	Địa lý học (Chuyên ngành: Địa lý du lịch)	7310501	25	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh		x	x	
11	Văn hoá học	7229040	30	1. <b>Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý</b> 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh		x	x	
12	Tâm lý học	7310401	30	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán 3. Sinh học + Toán + Hóa học		x	x	
13	Báo chí	7320101	45	1. <b>Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý</b> 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh		x	x	
14	Công tác xã hội	7760101	30	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán		x	x	
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	30	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa + Toán + Lý		x	x	

**Ghi chú:** Các ngành có đăng ký tuyển sinh kỳ II (tháng 11,12/2018) chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu.

## **2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo:**

Theo Quy định chung của ĐHQĐ

## **2.8. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN: TỔ CHỨC TUYỂN THĂNG; TỔ CHỨC ƯU TIÊN XÉT TUYỂN; THEO QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐHQĐ**

### **2.8.1. ĐỐI TƯỢNG XÉT TUYỂN THĂNG**

- Đối tượng được tuyển thăng theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh.

- Đối tượng xét tuyển thăng theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh, trong đó:

- Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thăng vào Trường Đại học Sư phạm – ĐHQĐ Đà Nẵng. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu.

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng (quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh).

- Thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố (quy định tại khoản 2, điều 3 của Quy chế tuyển sinh) được xét tuyển thăng vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

### **2.8.2. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN XÉT TUYỂN**

Đối tượng ưu tiên xét tuyển được quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh. Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hoá, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức và đã tốt nghiệp trung học nhưng không đăng ký xét tuyển thăng, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia, có kết quả thi đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống.

### **2.8.3. CHỈ TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN**

Tổng chỉ tiêu xét tuyển thăng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường Đại học Sư phạm – ĐHQĐ Đà Nẵng

#### **2.8.3.1. Xét tuyển thăng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế**

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các môn văn hoá, đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống được xét tuyển thăng vào tất cả các ngành thuộc Trường Đại học Sư phạm – ĐHQĐ Đà Nẵng. Chỉ tiêu xét tuyển thăng không hạn chế, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

#### **2.8.3.2. Xét tuyển thăng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia**

##### **2.8.3.2.1. Nguyên tắc xét tuyển**

+ Xét tuyển thăng thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa cấp quốc gia. Xét giải HSGQG các năm: 2016, 2017, 2018.

+ Thí sinh có thể đăng ký tuyển thăng vào nhiều ngành khác nhau thuộc Trường Đại học Sư phạm – ĐHQĐ Đà Nẵng, theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ

nguyên vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyên vọng sẽ không được xét tuyển các nguyên vọng tiếp theo.

**2.8.3.2.2. Các ngành xét tuyển thẳng**

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	
<b>Trường Đại học Sư phạm (DDS) - 2018</b>					
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Toán ứng dụng (*)	7460112		
2	Vật lý	Sư phạm Vật lý (*)	7140211		
		Vật lý học (*)	7440102		
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212		
		Hóa học (*)	7440112		
		Khoa học môi trường	7440301		
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213		
		Công nghệ sinh học (*)	7420201		
		Khoa học môi trường	7440301		
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217		Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Việt Nam học	7310630		
		Văn học (*)	7229030		
		Văn hóa học	7229040		
		Báo chí (*)	7320101		
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218		
		Lịch sử (*)	7229010		
7	Địa lý	Sư phạm Địa lý (*)	7140219		
		Địa lý học (*)	7310501		
8	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210		
		Công nghệ thông tin (*)	7480201		

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng;  
 - Các ngành còn lại là ngành gần.

**2.8.3.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia**

**2.8.3.3.1. Nguyên tắc xét tuyển**

- Điều kiện: Tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải HSGQG thuộc các năm: 2016, 2017, 2018.

- Xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau thuộc Trường Đại học Sư phạm – ĐH Đà Nẵng, theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyên vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyên vọng sẽ không được xét tuyển các nguyên vọng tiếp theo.

**2.8.3.3.2. Các ngành xét tuyển thẳng**

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
<b>Trường Đại học Sư phạm (DDS) – 2018</b>				
1	Khoa học xã hội và hành vi	Tâm lý học	7310401	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Công tác xã hội	7760101	
2	Vi sinh; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Sinh học tế bào và phân tử	Công nghệ sinh học	7420201	
4	Hóa sinh; Hóa học	Hóa học	7440112	
5	Khoa học vật liệu; Năng lượng Vật lý; Vật lý và thiên văn	Vật lý học	7440102	
7	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201	

**2.8.3.4. Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác**

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba cấp quốc gia. Giải HSGQG thuộc các năm: 2016, 2017, 2018. Thí sinh phải đăng ký dự thi theo quy định.

- Xét tuyển: các thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba được cộng thêm 1 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30). Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

**2.8.3.5. Xét tuyển thẳng vào các ngành đối với các học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố đạt một trong hai tiêu chí theo khoản 2, điều 3 Quy chế tuyển sinh đại học năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

- Đối với học sinh trường chuyên 3 năm học sinh giỏi THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của 3 năm học THPT từ cao xuống thấp. Đối với những thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình của kỳ thi THPT.

- Đối với học sinh trường chuyên đạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi HSG tỉnh. Xét giải HSG tỉnh cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2016, 2017, 2018.

TT	Môn chuyên/ môn đạt giải	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
<b>Trường Đại học Sư phạm (DDS) - 2018</b>				
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209	Không giới hạn nhưng
2	Vật lý	Sư phạm Vật lý	7140211	

3	Hóa học	Su phạm Hóa học	7140212	nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
4	Sinh học	Su phạm Sinh học	7140213	
5	Ngữ văn	Su phạm Ngữ văn	7140217	
6	Lịch sử	Su phạm Lịch sử	7140218	
7	Địa lý	Su phạm Địa lý	7140219	
8	Tin học	Su phạm Tin học	7140210	

### 2.8.3.6. Đối với các ngành cử nhân khoa học thuộc Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐHN:

**Tuyển thẳng theo môn đối với thí sinh trên toàn quốc đạt giải Nhất, Nhì, Ba các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên.**

Học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi HSG tỉnh. Xét giải HSG tỉnh cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2016, 2017, 2018.

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Toán	Toán ứng dụng (*)	7460112	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Vật lí	Vật lí học (*)	7440102	
3	Hóa học	Hóa học (*)	7440112	
		Khoa học môi trường	7440301	
4	Sinh học	Công nghệ sinh học (*)	7420201	
		Khoa học môi trường	7440301	
5	Ngữ văn	Việt Nam học	7220113	
		Văn học (*)	7220330	
		Văn hóa học	7220340	
		Báo chí (*)	7320101	
6	Lịch sử	Lịch sử (*)	7220310	
		Việt Nam học	7220113	
		Văn hóa học	7220340	
7	Địa lí	Địa lí học (*)	7310501	
8	Tin học	Công nghệ thông tin (*)	7480201	

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng;  
- Các ngành còn lại là ngành gần.

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển; Theo Quy định chung của ĐHQĐHN

2.10. Các nội dung khác (không trái quy định): Theo Quy định chung của ĐHQĐHN

2.11. Tuyển sinh ngành đào tạo đặc thù: 300 chỉ tiêu ngành Công nghệ thông tin

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo Quy định chung của ĐHQĐHN.

### 4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **4,67 ha**

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường;  
**34,436 m<sup>2</sup>.**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **146 phòng, 7.280 m<sup>2</sup>**

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
<b>A</b>	<b>PHÒNG THỰC HÀNH</b>	
<b>I</b>	<b>Phòng Thực hành tin</b>	
1	Phòng TH Multimedia III	Máy vi tính, máy chiếu
2	Phòng TH Tin học	Máy vi tính, máy chiếu
3	Phòng Máy tính Đại cương	Máy vi tính đầy đủ
4	Phòng học Ngoại Ngữ	Máy vi tính đầy đủ, head phone
5	Phòng Studio	Máy ghi, máy vi tính, máy in
6	Phòng TH Báo chí	Máy quay, máy vi tính, máy in, máy ảnh, máy chiếu
7	Phòng DA gói TB dùng chung	Máy photo, máy in, máy vi tính
8	Phòng Máy tính chuyên ngành 1	Máy vi tính, bảng, máy chiếu
9	Phòng Máy tính chuyên ngành 2	Máy vi tính, bảng, máy chiếu
<b>II</b>	<b>Phòng thực hành chuyên ngành</b>	
10	Phòng tư vấn tâm lý học đường	Bàn ghế, bảng
11	Phòng thực hành Địa lý	Vật mẫu CN Địa lý, bảng
12	Phòng thực hành thanh nhạc	Đàn, micro, bảng
13	Phòng tập múa	Máy casset, dụng cụ tập múa, gương.
<b>B</b>	<b>PHÒNG THÍ NGHIỆM</b>	
<b>I</b>	<b>Vật lý</b>	
1	Phòng thí nghiệm vật lý đại cương 1- Sư phạm	Các thiết bị TN Vật lý
2	Phòng thí nghiệm vật lý đại cương - Bách Khoa	Các thiết bị TN Vật lý
3	Phòng thí nghiệm vật lý đại cương 2 SP	Các thiết bị TN SP Vật lý
4	Phòng thí nghiệm Phương pháp giảng dạy	Các thiết bị TN SP Vật lý
5	Phòng thí nghiệm chuyên đề	Các thiết bị thí nghiệm Vật lý
<b>II</b>	<b>Hóa học</b>	
1	Phòng thí nghiệm Hóa ĐC và Hóa lý BK	Dụng cụ TN Hóa ĐC và Hóa lý



Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
2	Phòng thí nghiệm Hóa lý 1 và hóa lý 2 BK	Dụng cụ TN Hóa lý
3	Phòng thí nghiệm Hữu cơ và Hóa dược khu D-BK	Dụng cụ TN Hữu cơ và Hóa dược
4	Phòng thí nghiệm môi trường và PT mẫu B2 SP	Dụng cụ TN môi trường và Phân tích
5	Phòng thí nghiệm PP giảng dạy B2 SP	Dụng cụ TN PP giảng dạy
6	Phòng thí nghiệm sắc ký và phân tích nguyên tố	Dụng cụ TN sắc ký và phân tích nguyên tố
7	Phòng thí nghiệm chuyên đề 1 và chuyên đề 2, B7 SP	Dụng cụ TN chuyên đề SP
8	Phòng thí nghiệm xử lý mẫu B2 SP	Dụng cụ TN xử lý mẫu
9	Phòng thí nghiệm vô cơ BK	Dụng cụ TN vô cơ
10	Phòng thí nghiệm Phân tích 1 và Phân tích 2 BK	Dụng cụ TN Phân tích Hóa
<b>III</b>	<b>Sinh – Môi trường</b>	
1	Phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	Dụng cụ TN công nghệ môi trường
2	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	Dụng cụ TN công nghệ sinh học
3	Phòng thí nghiệm vi sinh Hóa sinh	Dụng cụ TN vi sinh Hóa sinh
4	Nhà thực nghiệm sinh học	Thùng chứa nước, máy bơm
5	Phòng thí nghiệm thực vật	Dụng cụ TN thực vật
6	Phòng thí nghiệm Di truyền - sinh học động vật	Dụng cụ TN Di truyền - sinh học động vật
7	Phòng thí nghiệm phương pháp giảng dạy sinh học	Dụng cụ TN phương pháp giảng dạy sinh học

#### 4.1.3. Thống kê phòng học:

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100- 200 chỗ	14
3	Phòng học từ 50- 100 chỗ	51
4	Phòng học dưới 50 chỗ	7
5	Số phòng học đa phương tiện	1

#### 4.14. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Tên lĩnh vực	Các ngành đào tạo	SL sách	Số quyển	E-book	Tạp chí	Ghi chú
1	Nhóm ngành I	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	GD Tiểu học	196	2,722		5	
			GD Chính trị	439	5,145	26	20	
			GD Mầm non	150	3,707		9	

			SP Toán học	457	10,778	482	2	
			SP Tin học	299	4,443	792	6	
			SP Vật lý	312	6,115	68	2	
			SP Hóa học	300	5,306	554	7	
			SP Sinh học	357	4,519	295	5	
			SP Ngữ văn	3,536	18,736	4	8	
			SP Lịch sử	482	3,835	466	7	
			SP Địa lý	213	2,499	-	4	
			SP Âm nhạc	143	898			
			Quản lý giáo dục	828	14,115	174	8	
			Giảng dạy bộ môn vật lý	11	348	68	2	
2	Nhóm ngành IV	<b>Khoa học sự sống</b>	Công nghệ sinh học	51	573	295	5	
		<b>Khoa học tự nhiên</b>	Vật lý học	312	6,115	68	2	
			Hóa học (Phân tích môi trường)	9	195	10	5	
			Hóa học (Hóa dược)	41	414	4	3	
			Địa lý tự nhiên	121	1,562	23	3	
			Khoa học môi trường	62	762	-	6	
			Sinh thái học	351	4,473	201	1	
Hóa hữu cơ	65	1,156	62	2				
3	Nhóm ngành V	<b>Toán và thống kê</b>	Toán ứng dụng	51	1,310	482	2	
			PP toán sơ cấp	457	10,778	205	2	
			Giải tích	142	3,034	20	2	
			Đại số	81	1,767	56	2	
		<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	Công nghệ thông tin	336	4,781	792	6	
			Hệ thống thông tin	37	338	10	6	
4	Nhóm ngành VII	<b>Nhân văn</b>	Văn học	2,576	13,990	749	5	
			Lịch sử	482	3,835	466	7	
			Địa lý học	213	2,499	7	4	
			Việt Nam học	336	2,635	55	5	
			Văn hóa học	149	1,087	60	5	
			Văn học Việt Nam	1,534	7,654	423	5	
			Ngôn ngữ học	259	4,102	64	3	

	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	Tâm lý học	215	3,030	18	1	
	<b>Dịch vụ xã hội</b>	Công tác xã hội	139	1,012	2	2	
	<b>Báo chí và thông tin</b>	Báo chí	51	690	64	5	
	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	Quản lý Tài nguyên và môi trường	66	857	318	6	

**4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (bảng 3- file excel)**

**4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (bảng 4- file excel)**

(2 file đính kèm)

**5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)**

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CD SP	TC SP	ĐH	CD SP	TC SP	ĐH	CD SP	TC SP	ĐH	CD SP	TC SP
Nhóm ngành I												
2011-2015	650			759			681			83,3%		
2012-2016	780			844			760			78,7%		
Nhóm ngành IV												
2011-2015	250			246			208			69,7%		
2012-2016	360			344			269			63,1%		
Nhóm ngành V												
2011-2015	250			309			219			85,8%		
2012-2016	160			158			102			72,0%		
Nhóm ngành VII												
2011-2015	400			254			230			76,7%		
2012-2016	440			374			326			70,9%		
<b>Tổng</b>	<b>1430</b>			<b>1603</b>			<b>1441</b>					

**6. Tài chính:**

- Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm (2017) của trường: **65,88 tỷ**

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước (2017) năm tuyển sinh: **14,4 triệu**

**HIỆU TRƯỞNG**